

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO

**Các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ,
Luật Bình đẳng giới và Luật Hoạt động chữ thập đỏ¹**

Ngày 25/4/2026, Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 36/CĐ-TTg về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương trình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh, nghị quyết, trong đó chỉ đạo: Khi xây dựng, chỉnh lý, hoàn thiện trình Chính phủ các hồ sơ dự án luật, các Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao chủ trì soạn thảo phải rà soát kỹ các nội dung giao quy định chi tiết, dự kiến hợp lý thời điểm có hiệu lực của luật để bảo đảm tính khả thi; đồng thời báo cáo cụ thể về những nội dung dự kiến giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản quy định chi tiết, cơ quan chủ trì soạn thảo, những nội dung cơ bản và dự kiến thời hạn trình, ban hành văn bản quy định chi tiết; ngoài các tài liệu theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hồ sơ trình Chính phủ phải kèm theo dự thảo các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện Công điện số 36/CĐ-TTg, cơ quan chủ trì soạn thảo đồng thời nghiên cứu, chuẩn bị 07 văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành dự thảo Luật (04 nghị định của Chính phủ, 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 02 thông tư của Bộ trưởng Bộ Nội vụ), bảo đảm hoàn thành trình cấp có thẩm quyền ban hành, ban hành theo thẩm quyền đúng tiến độ, cùng thời điểm với dự thảo Luật, bao gồm:

Đối với Bộ luật Lao động:

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia.
- Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã

¹ Danh mục bổ sung nội dung về Luật Việc làm; đồng thời cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện trình tự, thủ tục bổ sung nội dung, tên gọi của Luật Việc làm vào dự án Luật.

hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con.

Đối với Luật Lưu trữ:

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

- Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2025/TT-BNV ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

Đối với Luật Bình đẳng giới:

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới.

Đối với Luật Việc làm:

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm.

Các dự thảo văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành gửi kèm./.

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số.....;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, một số điều của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (sau đây gọi là Nghị định số 145/2020/NĐ-CP)

1. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Báo cáo sử dụng lao động

“1. Người sử dụng lao động khai trình việc sử dụng lao động theo Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp.

2. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 05 tháng 12), người sử dụng lao động có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng lao động theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Nội vụ thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì người sử dụng lao động gửi báo cáo trực tiếp đến Sở Nội vụ. Đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao thì người sử dụng lao động có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng lao động đến Ban quản lý khu công

nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo phương thức như báo cáo đến Sở Nội vụ.

3. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 15 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng lao động theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp chung tình hình sử dụng lao động trên địa bàn và báo cáo theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Nội vụ thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì Sở Nội vụ gửi báo cáo trực tiếp đến Bộ Nội vụ và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao gửi báo cáo trực tiếp đến Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động (sau đây gọi là doanh nghiệp cho thuê lại) là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đã thực hiện ký quỹ và thực hiện thông báo hoạt động cho thuê lại lao động theo quy định tại Nghị định này, có tuyển dụng, giao kết hợp đồng lao động với người lao động, sau đó chuyển người lao động sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với doanh nghiệp đã giao kết hợp đồng lao động.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ).”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện cho doanh nghiệp cho thuê lại rút tiền ký quỹ, trích tiền ký quỹ theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định này và Điều 19 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Rút tiền ký quỹ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp cho thuê lại đặt trụ sở chính đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại rút tiền ký quỹ khi doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại gặp khó khăn, không đủ nguồn tài chính để thanh toán đủ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,

bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các chế độ khác đối với người lao động thuê lại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, quy chế của doanh nghiệp cho thuê lại sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến thời hạn thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp cho thuê lại gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động thuê lại do vi phạm hợp đồng lao động với người lao động thuê lại hoặc gây thiệt hại cho người lao động thuê lại vì không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thuê lại sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động;

d) Doanh nghiệp cho thuê lại đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác.

2. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho rút tiền ký quỹ gửi đến Sở Nội vụ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại;

b) Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ, gồm: lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách, số lượng người lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại trong trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ rút tiền ký quỹ gửi ngân hàng nhận ký quỹ, gồm:

a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại;

b) Văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chứng từ rút tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp cho thuê lại nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này theo hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính kiểm tra, xác thực hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp cho thuê lại và việc

hoàn thành nghĩa vụ đối với người lao động thuê lại của doanh nghiệp cho thuê lại trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý để doanh nghiệp cho thuê lại rút tiền ký quỹ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ và phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) gửi doanh nghiệp cho thuê lại và ngân hàng nhận ký quỹ. Trường hợp không đồng ý thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Sau khi có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp cho thuê lại nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tại ngân hàng nhận ký quỹ;

đ) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ cho doanh nghiệp cho thuê lại thực hiện rút tiền ký quỹ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ rút tiền ký quỹ.

Trường hợp rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì việc thanh toán, bồi thường cho người lao động thuê lại do ngân hàng nhận ký quỹ trực tiếp chi trả theo phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

5. Doanh nghiệp được tiếp tục hoạt động cho thuê lại lao động khi nộp bổ sung tiền ký quỹ bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này.”.

6. Sửa đổi tên gọi của Mục 3 như sau:

“Mục 3
THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG,
THÔNG BÁO CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI
LAO ĐỘNG VÀ DANH MỤC CÔNG VIỆC ĐƯỢC THỰC HIỆN
CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG”

7. Bổ sung Điều 20a và Điều 20b như sau:

a) Bổ sung Điều 20a như sau:

“Điều 20a. Thông báo hoạt động cho thuê lại lao động

1. Doanh nghiệp gửi thông báo hoạt động cho thuê lại lao động đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không gửi thông báo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì doanh nghiệp gửi thông báo trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngân hàng nhận ký quỹ, địa chỉ ngân hàng

nhận ký quỹ, số hợp đồng ký quỹ, ngày bắt đầu hoạt động cho thuê lại lao động. Khi các thông tin này thay đổi, doanh nghiệp cho thuê lại gửi thông báo cập nhật cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) theo phương thức như gửi thông báo hoạt động cho thuê lại lao động quy định tại khoản 1 Điều này.”.

b) Bổ sung Điều 20b như sau:

“Điều 20b. Thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động

1. Doanh nghiệp gửi thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có) thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không gửi thông báo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì doanh nghiệp gửi thông báo trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp có chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).

2. Thông báo chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động gồm các thông tin: tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, số hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện, số lao động cho thuê lại đang thực hiện các hợp đồng cho thuê lại lao động; ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại

1. Định kỳ hằng quý (trước ngày 05 của tháng đầu quý), doanh nghiệp phải báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động theo Mẫu số 04/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, đồng thời báo cáo Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động (nếu có) thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì doanh nghiệp gửi báo cáo trực tiếp đến Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động (nếu có). Đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao thì doanh nghiệp phải báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động đến Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao nơi doanh nghiệp đến hoạt động cho thuê lại lao động (nếu có) theo phương thức như gửi báo cáo đến Sở Nội vụ.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động, doanh nghiệp cho thuê lại thực hiện thanh lý toàn bộ các hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện, giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp

của người lao động thuê lại và bên thuê lại theo quy định của pháp luật lao động.

3. Kịp thời báo cáo những trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động cho thuê lại lao động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lao động.

4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Lao động, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ và Nghị định này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tuyên truyền và phổ biến các quy định của pháp luật về lao động, cho thuê lại lao động cho người sử dụng lao động, người lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động trên địa bàn.

3. Tổng hợp, công khai danh sách doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn đang hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động tại trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp cho thuê lại, đồng thời gửi danh sách doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động về Bộ Nội vụ để theo dõi, quản lý. Thông tin công khai doanh nghiệp cho thuê lại bao gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định này.

4. Định kỳ hằng quý (trước ngày 20 của tháng đầu quý) báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Trường hợp không báo cáo được thông qua Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thì Sở Nội vụ gửi báo cáo trực tiếp đến Bộ Nội vụ theo Mẫu số 05/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Sở Nội vụ theo quy định tại Nghị định này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định này và Điều 19 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật lao động về cho thuê lại lao động.

2. Tổng hợp, công khai doanh nghiệp hoạt động, chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động trên toàn quốc tại Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Thông tin công khai doanh nghiệp gồm các thông tin thông báo của doanh nghiệp theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định này.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị định này.”.

12. Sửa đổi tên gọi Chương X như sau:

“Chương X

NHỮNG QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG

LÀ NGƯỜI GIÚP VIỆC GIA ĐÌNH VÀ MỘT SỐ LAO ĐỘNG KHÁC”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 91 như sau:

“3. Phòng Văn hóa - Xã hội:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;

b) Phân công đầu mối theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý;

c) Tiếp nhận thông báo về việc sử dụng, chấm dứt sử dụng lao động là người giúp việc gia đình quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định này; tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.”.

14. Bổ sung Điều 91a sau Điều 91 như sau:

“Điều 91a. Quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao

1. Việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng và thực hiện chính sách, chế độ về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao phải phù hợp với tính chất nghề nghiệp theo các yếu tố đặc thù cơ bản sau đây:

a) Tuổi đời, tuổi nghề, quá trình học nghề, tập nghề;

b) Thời gian, địa điểm luyện tập, tập huấn, thi đấu, biểu diễn;

c) Tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội;

d) Các điều kiện khách quan như thời tiết, khán giả.

2. Căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 96 như sau:

“a) Hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử thực hiện nhiệm vụ được hưởng tiền bồi dưỡng theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ hoặc theo vụ việc. Hình thức chi trả tiền bồi dưỡng do cơ quan có thẩm quyền cử hòa giải viên lao động quyết định, lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của từng nhiệm vụ, vụ việc. Tiền bồi dưỡng được xác định trên cơ sở mức lương tối thiểu tháng bình quân các vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ, cụ thể như sau:

a1) Theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ, mức bồi dưỡng bằng 5% cho mỗi ngày;

a2) Theo vụ việc, mức bồi dưỡng bằng 15% cho một vụ việc;”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 111 như sau:

“1. Khi xét thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Nội vụ. Đề nghị ngừng đình công gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung cơ bản sau: Tên người sử dụng lao động nơi đang diễn ra đình công; tên tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công; địa điểm đình công; thời điểm bắt đầu đình công; phạm vi diễn ra đình công; số lượng người lao động đang tham gia đình công; yêu cầu của tổ chức đại diện người lao động; lý do ngừng đình công; kiến nghị về việc ngừng đình công và các biện pháp để thực hiện quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ một số quy định của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

1. Thay thế cụm từ “Bộ luật Lao động” bằng cụm từ “ Bộ luật Lao động được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ, Luật Bình đẳng giới và Luật Hoạt động chữ thập đỏ” tại Điều 1.

2. Thay thế cụm từ “ chứng minh nhân dân” bằng cụm từ “căn cước” tại khoản 2 Điều 3.

3. Thay thế cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Sở Nội vụ" tại Điều 19, khoản 1 Điều 62; Điều 93; khoản 2 Điều 94; Điều 95; điểm a, b khoản 2, khoản 3, điểm d, đ khoản 4 Điều 97; khoản 4 Điều 98; Điều 99; khoản 2 Điều 100; điểm a, b khoản 1, điểm đ khoản 2, điểm a khoản 3 Điều

101; khoản 3 Điều 103; khoản 3 Điều 104; khoản 4 Điều 107; khoản 1, khoản 2 Điều 110; khoản 2, khoản 3 Điều 111; Điều 112; Mẫu số 03/PLIII Phụ lục III; Mẫu số 02/PLIV Phụ lục IV.

4. Thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Bộ Nội vụ" tại khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, khoản 3 Điều 52; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 53; khoản 2, khoản 3 Điều 68; khoản 1 Điều 87; khoản 1, điểm đ, g khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 97; khoản 1, điểm d, e khoản 3 Điều 104.

5. Thay thế cụm từ "Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam" bằng cụm từ "Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam" tại điểm b khoản 1 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 53.

6. Thay thế cụm từ "Bộ Kế hoạch và Đầu tư" bằng cụm từ "Bộ Tài chính" tại khoản 5 Điều 53.

7. Thay thế cụm từ "thị trấn" bằng cụm từ "đặc khu" tại khoản 2 Điều 75; khoản 2 Điều 90; Mẫu số 02/PLV Phụ lục V; Mẫu số 03/PLV Phụ lục V.

8. Thay thế cụm từ "Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Phòng Văn hóa - Xã hội" tại khoản 1 Điều 91; khoản 1, điểm a, c, d khoản 2, khoản 4 Điều 93; điểm b khoản 2 Điều 94; Điều 95; điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 97; khoản 1 Điều 111.

9. Thay thế cụm từ "Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" tại khoản 1 Điều 112.

10. Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" tại khoản 2 Điều 110; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 111; khoản 2 Điều 112.

11. Thay thế cụm từ "Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, cấp xã" bằng cụm từ "Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, công đoàn cấp xã" tại khoản 1 Điều 112.

12. Thay thế cụm từ "CMND" bằng cụm từ "căn cước" tại Mẫu số 01/PLV; Mẫu số 02/PLV; Mẫu số 03/PLV Phụ lục V.

13. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP thành Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

14. Bỏ cụm từ "thanh tra" tại khoản 1 Điều 91; điểm b khoản 1, điểm e khoản 3 Điều 97; điểm b khoản 1, điểm đ khoản 3 Điều 104.

15. Bỏ cụm từ "giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế" tại điểm b khoản 2 Điều 93.

Điều 3. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

Bãi bỏ Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, khoản 2 Điều 91, điểm d khoản 3 Điều 99.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Chương VII Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

b) Khoản 1, 2 Điều 73 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

c) Các điểm C.IV, C.V, C.VI, C.VII, C.VIII, C.IX, C.X, C.XI, C.XII, C.XIII, C.XIV của Mục 1; điểm D của Mục 2 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày/.../.... của Chính phủ)

Mẫu số 01/PLI	Báo cáo tình hình sử dụng lao động (do người sử dụng lao động lập)
Mẫu số 02/PLI	Báo cáo tình hình sử dụng lao động (do Sở Nội vụ lập)
Mẫu số 03/PLI	Văn bản rút tiền ký quỹ
Mẫu số 04/PLI	Báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 05/PLI	Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

TÊN DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Kính gửi:

1. Thông tin chung về doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức: Tên doanh nghiệp, cơ quan tổ chức; địa điểm, điện thoại, email, website (nếu có) mã số doanh nghiệp.
2. Ngành kinh tế: Nhập và chọn danh mục ngành nghề kinh doanh chính của người sử dụng lao động theo Hệ thống ngành kinh tế cấp 3 (Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)
3. Trường hợp là doanh nghiệp thì địa điểm làm việc có thuộc khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao: ☐ Không ☐ Có

Tổng số lao động	Loại hình lao động			Vị trí việc làm						Loại hợp đồng lao động (HĐLĐ)			Số lao động tuyển dụng 6 tháng tới	
	Lao động nữ	Lao động trên 35 tuổi	Số lao động tham gia BHXH bắt buộc	Nhà quản lý	Nhà chuyên môn bậc cao	Nhà chuyên môn bậc trung	Nhân viên trợ lý văn phòng	Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	Số lao động tham gia HĐLĐ không xác định thời hạn	Số lao động tham gia HĐLĐ xác định thời hạn	Số lao động tham gia HĐLĐ khác (dưới 1 tháng, thử việc)	Số lượng (Người)	Trong đó nữ (Người)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC

(Chữ ký, dấu)

Ghi chú: Vị trí việc làm phân loại theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam, cụ thể:

- Nhà quản lý: mã 17
- Nhà chuyên môn bậc cao: mã 21
- Nhà chuyên môn bậc trung: mã 31 và 33
- Nhân viên trợ lý văn phòng: mã 41, 42, 43 và 44
- Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác: mã 71, 72, 74 và 75.
- Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị: mã 8.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ NỘI VỤ, BAN QUẢN LÝ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng ... năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Kính gửi:

STT	Người sử dụng lao động	Loại hình lao động					Vị trí việc làm						Loại hợp đồng lao động (HDLĐ)			Số lao động tuyển dụng 6 tháng tới	
		Tổng	Số lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao	Lao động nữ	Lao động trên 35 tuổi	Số lao động tham gia BHXH bắt buộc	Nhà quản lý	Nhà chuyên môn bậc cao	Nhà chuyên môn bậc trung	Nhân viên trợ lý văn phòng	Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	Số lao động tham gia HDLĐ không xác định thời hạn	Số lao động tham gia HDLĐ xác định thời hạn	Số lao động tham gia HDLĐ khác (dưới 1 tháng, thử việc)	Số lượng (Người)	Trong đó nữ (Người)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Doanh nghiệp																
2	Hợp tác xã																
3	Cơ quan, tổ chức																
	Tổng																

GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú: Vị trí việc làm phân loại theo Phụ lục I Danh mục nghề nghiệp Việt Nam Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Nhà quản lý: mã 17
- Nhà chuyên môn bậc cao: mã 21
- Nhà chuyên môn bậc trung: mã 31 và 33
- Nhân viên trợ lý văn phòng: mã 41, 42, 43 và 44
- Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác: mã 71, 72, 74 và 75.
- Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị: mã 8.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../ UBND-...⁽²⁾

....., ngày tháng năm

V/v thông báo đồng ý về việc rút
tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại
lao động

Kính gửi:⁽³⁾

.....⁽⁴⁾

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày....tháng....năm....của Chính phủ
...(ghi theo tên Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ);

Theo đề nghị của ...⁽³⁾... về rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động và hồ
sơ kèm theo tại công văn số...ngày.../.../..., ...⁽¹⁾... có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với đề nghị rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của
...⁽³⁾....., mã số doanh nghiệp:.....để thực hiện⁽⁵⁾.....

2. ...⁽³⁾..., Ngân hàng ...⁽⁴⁾, Sở Nội vụ tỉnh/thành phố có trách nhiệm thực
hiện đúng các quy định về ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động./.

Nơi nhận:

-;
-

CHỦ TỊCH⁽⁶⁾

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(2) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.

(3) Tên doanh nghiệp cho thuê lại đề nghị rút tiền ký quỹ.

(4) Tên ngân hàng nhận ký quỹ.

(5) Ghi lý do rút tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định này và phương án sử dụng số tiền
rút quỹ kèm theo (nếu có).

(6) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó
Chủ tịch.

3. Thông tin về doanh nghiệp thuê lại lao động

STT	Tên doanh nghiệp thuê lại lao động	Địa chỉ	Số lao động thuê lại		Công việc cho thuê lại lao động
			Tổng số	Số LĐ cho thuê lại tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	
1	Công ty A				
2	Công ty B				
3					

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên doanh nghiệp thực hiện báo cáo.
 (2) Đánh dấu x vào ô tương ứng với loại hình doanh nghiệp thực hiện báo cáo.
 (3) Số lao động cho thuê và các loại lao động khác.
 (4) Số lao động được tham gia bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
 (5) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động.
 * Trường hợp có lao động bị xử lý kỷ luật lao động, tai nạn lao động, đề nghị doanh nghiệp báo cáo về nguyên nhân, hình thức xử lý của doanh nghiệp đối với người lao động.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG
(Báo cáo QuýNăm)

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Sở Nội vụ tỉnh, thành phốbáo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn như sau:

1. Tình hình doanh nghiệp cho thuê lại lao động đang hoạt động

[illegible]

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

[illegible]

3. Danh sách doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động

STT	Tên doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Mã số doanh nghiệp	Ngân hàng nhận ký quỹ	Địa chỉ ngân hàng nhận ký quỹ	Số hợp đồng ký quỹ	Thời gian bắt đầu hoạt động cho thuê lại
1	Công ty A					
2	Công ty B					
3						

4. Danh sách doanh nghiệp chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động

STT	Tên doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Mã số doanh nghiệp	Số hợp đồng cho thuê lại lao động đang thực hiện	Số lao động cho thuê lại đang thực hiện các hợp đồng cho thuê lại lao động	Ngày chấm dứt hoạt động cho thuê lại lao động
1	Công ty A				
2	Công ty B				
3					

5. Thông tin về doanh nghiệp thuê lại lao động

STT	Tên doanh nghiệp thuê lại lao động	Địa chỉ	Số lao động thuê lại		Công việc cho thuê lại lao động
			Tổng số	Số LĐ cho thuê lại tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	
1	Công ty A				
2	Công ty B				
3					

Nơi nhận:

-
-

GIÁM ĐỐC
 Chữ ký, dấu (nếu có)
 Họ và tên

Ghi chú:

(1) Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động chia theo loại hình doanh nghiệp.

(2) Số lao động cho thuê và các loại lao động khác.

(3) Số lao động được tham gia bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

(4) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động.

* Trường hợp có lao động bị xử lý kỷ luật lao động, tai nạn lao động, đề nghị doanh nghiệp báo cáo về nguyên nhân, hình thức xử lý của doanh nghiệp đối với người lao động.

Phụ lục II
DANH MỤC CÔNG VIỆC ĐƯỢC THỰC HIỆN CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG
(Kèm theo Nghị định số/202..../NĐ-CP ngày .../.../.... của Chính phủ)

1. Phiên dịch, Biên dịch, Túc ký.
2. Thư ký, trợ lý hành chính.
3. Lễ tân.
4. Hướng dẫn du lịch.
5. Trợ giúp bán hàng: giới thiệu sản phẩm, kiểm kê sản phẩm, trưng bày và đóng gói sản phẩm.
6. Hỗ trợ dự án: tư vấn dự án, quản lý dự án.
7. Lập trình hệ thống máy sản xuất.
8. Sản xuất, lắp đặt thiết bị truyền thông: thiết bị chuyển mạch văn phòng trung tâm, điện thoại không dây, điện thoại và máy fax, thiết bị truyền dữ liệu, ăngten thu phát, thiết bị cáp vô tuyến, máy nhắn tin, điện thoại di động, thiết bị trong phòng thu vô tuyến và truyền thanh, mô-den, thiết bị truyền tải, thiết bị chuyển đổi tivi và đài, thiết bị hồng ngoại (trừ lắp ráp thiết bị điện và linh kiện điện tử).
9. Vận hành, kiểm tra, sửa chữa máy móc xây dựng, hệ thống điện sản xuất.
10. Dọn dẹp vệ sinh tòa nhà, nhà máy.
11. Biên tập tài liệu.
12. Vệ sĩ/bảo vệ.
13. Tiếp thị, chăm sóc khách hàng qua điện thoại.
14. Xử lý các vấn đề tài chính, thuế.
15. Sửa chữa, kiểm tra vận hành ô tô.
16. Scan, vẽ kỹ thuật công nghiệp, trang trí nội thất.
17. Lái xe.
18. Quản lý, vận hành, bảo dưỡng và phục vụ trên tàu biển.
19. Quản lý, giám sát, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng và phục vụ trên giàn khoan dầu khí.
20. Lái tàu bay, phục vụ trên tàu bay; bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị tàu bay; điều độ, khai thác bay.

Số: /2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ, Luật Bình đẳng giới và Luật Hoạt động chữ thập đỏ số /2026/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia.

Điều 1. Chức năng của Hội đồng tiền lương quốc gia

Hội đồng tiền lương quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Lao động để thực hiện chức năng tư vấn cho Chính phủ về:

- Mức lương tối thiểu xác lập theo vùng (bao gồm mức lương tối thiểu theo tháng và mức lương tối thiểu theo giờ).
- Chính sách tiền lương áp dụng đối với người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

Điều 2. Nhiệm vụ của Hội đồng tiền lương quốc gia

- Nghiên cứu, khảo sát, thu thập thông tin, phân tích và đánh giá tình hình tiền lương, mức sống tối thiểu của người lao động, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, quan hệ cung cầu lao động, việc làm, thất nghiệp trong nền kinh tế và các yếu tố liên quan khác làm cơ sở xác định mức lương tối thiểu.
- Xây dựng báo cáo về mức lương tối thiểu của người lao động gắn với các yếu tố xác định mức lương tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 91 của Bộ luật Lao động.

3. Rà soát mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình người lao động, phân vùng địa bàn áp dụng lương tối thiểu làm cơ sở xác định phương án điều chỉnh mức lương tối thiểu theo từng thời kỳ.

4. Hằng năm, tổ chức thương lượng đề khuyến nghị với Chính phủ phương án điều chỉnh mức lương tối thiểu xác lập theo vùng (bao gồm mức lương tối thiểu theo tháng và mức lương tối thiểu theo giờ).

5. Tư vấn, khuyến nghị với Chính phủ về một số chính sách tiền lương áp dụng chung đối với người lao động trong các loại hình doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã theo quy định của Bộ luật Lao động.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng tiền lương quốc gia

1. Hội đồng tiền lương quốc gia có 17 thành viên, bao gồm: 05 thành viên đại diện của Bộ Nội vụ; 05 thành viên đại diện của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; 05 thành viên đại diện của một số tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương; 02 thành viên là chuyên gia độc lập (sau đây gọi là thành viên độc lập). Trong đó:

a) Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia là 01 Thứ trưởng Bộ Nội vụ;

b) 03 Phó Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia, gồm: 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

c) Các thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia còn lại, gồm: 04 thành viên đại diện của Bộ Nội vụ; 04 thành viên đại diện của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; 03 thành viên đại diện của tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương (gồm 01 thành viên đại diện của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, 02 thành viên là đại diện của hai hiệp hội ngành nghề ở trung ương có sử dụng nhiều lao động); 02 thành viên độc lập là chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực lao động, tiền lương, kinh tế - xã hội (không bao gồm chuyên gia, nhà khoa học đang công tác tại cơ quan, đơn vị, viện nghiên cứu, trường đại học thuộc Bộ Nội vụ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương).

2. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này và ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên khác của Hội đồng tiền lương quốc gia quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và

các thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Nhiệm kỳ bổ nhiệm thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia không quá 05 năm.

3. Hội đồng tiền lương quốc gia có Bộ phận kỹ thuật và Bộ phận thường trực để giúp Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng xây dựng các báo cáo kỹ thuật liên quan đến nhiệm vụ của Hội đồng và thực hiện công tác hành chính của Hội đồng. Thành viên Bộ phận kỹ thuật và Bộ phận thường trực là người của các cơ quan tham gia thành viên Hội đồng, các cơ quan, tổ chức có liên quan, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Điều 4. Hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia

1. Hội đồng tiền lương quốc gia hoạt động tập thể thông qua các phiên họp dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng; thảo luận dân chủ, công khai; quyết định dựa trên biểu quyết theo đa số.

2. Hội đồng tiền lương quốc gia có con dấu riêng và được quản lý tại Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Nội vụ và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện về thành lập và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia

1. Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Chủ tịch Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam cử đại diện tham gia Hội đồng tiền lương quốc gia và gửi danh sách đề Bộ Nội vụ tổng hợp.

2. Chủ tịch Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì, phối hợp trao đổi ý kiến với Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam để lựa chọn và đề nghị hai hiệp hội ngành nghề ở trung ương có sử dụng nhiều lao động cử đại diện tham gia làm thành viên Hội đồng tiền lương quốc gia phù hợp với từng thời kỳ.

3. Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia có trách nhiệm trao đổi ý kiến với các Phó Chủ tịch Hội đồng, đề xuất, lựa chọn thành viên độc lập của Hội đồng để báo cáo Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, bổ nhiệm; ban hành quy chế làm việc của Hội đồng, Bộ phận kỹ thuật, Bộ phận thường trực của Hội đồng.

4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng tiền lương quốc gia; đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng tiền lương quốc gia; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên khác của Hội đồng tiền lương quốc gia.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính cung cấp kết quả khảo sát mức sống dân cư, điều tra lao động, việc làm, điều tra doanh nghiệp và các số liệu thống kê liên quan khác theo đề nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia.

Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Thị Thanh Trà

Số: /2026/TT-BNV Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số.....;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, một số điều của Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con

1. Bỏ cụm từ "số điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có)" tại điểm b khoản 1 và điểm a, c khoản 2 Điều 3.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Nội dung phương án bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Cơ cấu thành phần của Hội đồng thương lượng tập thể.

b) Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thương lượng tập thể, Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể.

c) Thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.

d) Kế hoạch hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.

đ) Kinh phí hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.

e) Dự thảo quyết định thành lập Hội đồng thương lượng tập thể.

Trường hợp không thành lập Hội đồng thương lượng tập thể thì nêu rõ lý do.

3. Thay thế cụm từ " Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ " Bộ Nội vụ" tại khoản 3 Điều 12.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng... năm 2026.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân phản ánh về Bộ Nội vụ để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật-BTP;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Lưu: Văn thư, Cục TL&BHXH.

BỘ TRƯỞNG

Đỗ Thanh Bình

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / /ND-CP

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2008/ND-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động, Luật Lưu trữ, Luật Bình đẳng giới và Luật Hoạt động chữ thập đỏ số /2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số 276/2026/ND-CP ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2008/ND-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bình đẳng giới.
- Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới; là cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.
- Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực được phân công.
- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới tại địa phương.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án về bình đẳng giới, các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới;

2. Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương tổ chức thực hiện các chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch, biện pháp đó.

3. Tham gia đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

5. Hướng dẫn hoạt động bình đẳng giới, kỹ năng lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới.

7. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bình đẳng giới.

8. Sơ kết, tổng kết, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

9. Chủ trì, phối hợp thực hiện công tác thống kê, quản lý cơ sở dữ liệu về bình đẳng giới.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế về bình đẳng giới trong phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về bình đẳng giới và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về bình đẳng giới mà Việt Nam là thành viên.

11. Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

12. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

2. Nghiên cứu, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

3. Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án, kế hoạch thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

4. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

6. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

7. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học về bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

8. Tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo hàng năm và theo định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc đánh giá thực trạng công tác bình đẳng giới trong lĩnh vực phụ trách.

9. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bình đẳng giới trong lĩnh vực phụ trách.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn, tổ chức tuyên truyền, giáo dục Luật Bình đẳng giới và các văn bản pháp luật về bình đẳng giới; chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng chương trình, nội dung truyền thông, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tuyên truyền, giáo dục và cung cấp kiến thức, kỹ năng thực hành về bình đẳng giới.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu đưa nội dung về giới và bình đẳng giới vào các chương trình giáo dục trong nhà trường phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch-chủ trì nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện đề án thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới qua các ấn phẩm, chương trình phát thanh, truyền hình và các hình thức khác; chỉ đạo, hướng dẫn Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng.

4. Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và chính sách, pháp luật về bình đẳng giới cho đồng bào dân tộc ít người; vận động đồng bào dân tộc ít người phát huy các phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của dân tộc phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới.

5. Các cơ quan thông tin tuyên truyền và các cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bình đẳng giới; giới thiệu mô hình, điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt trong việc thực hiện bình đẳng giới; phê phán hành vi, cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành có liên quan xây dựng báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới để Chính phủ trình Quốc hội.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Phối hợp trong thực hiện công tác bình đẳng giới của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

1. Bộ Nội vụ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp tham gia hoạt động sau:

a) Mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp tham gia góp ý, phản biện xã hội đối với việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật về bình đẳng giới;

b) Nghiên cứu, xem xét các kiến nghị, đề xuất của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp về các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và việc thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới;

c) Phối hợp tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

2. Bộ Nội vụ phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong công tác tuyên truyền, vận động, giám sát và phản biện xã hội đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới theo quy định của pháp luật.”.

Điều 7. Bãi bỏ, thay thế tên gọi của các cơ quan như sau:

1. Bãi bỏ Điều 6.

2. Bãi bỏ Điều 16.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Bộ Nội vụ” tại Điều 8; khoản 1 Điều 9; khoản 2 Điều 10; khoản 1, khoản 3 Điều 12; khoản 3, khoản 3 Điều 13.

4. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” ở khoản 1 Điều 9; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 12; khoản 1, khoản 3 Điều 13.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm ./.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2025/NĐ-CP
ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 32 của Nghị định số 113/2025/NĐ-CP

“5. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản/đơn đề nghị sử dụng tài liệu lưu trữ dự phòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng phải cung cấp bản sao tài liệu lưu trữ dự phòng theo quy trình nghiệp vụ của cơ quan quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng.

Trường hợp từ chối cung cấp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản/đơn đề nghị, cơ quan quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng có văn bản thông báo nêu rõ lý do; gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân để biết.”.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 113/2025/NĐ-CP

1. Bãi bỏ khoản 5 Điều 1.

2. Bãi bỏ Chương VII gồm các điều: Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41.

3. Bãi bỏ khoản 4 Điều 43.

4. Bãi bỏ các Mẫu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 tại Phụ lục.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I
MẪU BIÊN BẢN, NHẬT KÝ KIỂM TRA, SAO LƯU
CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ
(Kèm theo Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày.../.../2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Biên bản kiểm tra cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ
Mẫu số 02	Nhật ký sao lưu cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ
Mẫu số 03	Biên bản sao lưu cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ
Mẫu số 04	Biên bản xử lý sự cố và phục hồi cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ
(Kèm theo Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày.../.../2025 của Chính phủ)

**CƠ QUAN/TỔ CHỨC
ĐƠN VỊ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN
KIỂM TRA CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ**

1. Thời gian: ngày.....tháng.....năm.....
2. Người kiểm tra:
3. Địa chỉ tra tìm thiết bị lưu trữ:
4. Nội dung kiểm tra:.....

TT	Nội dung	Kết quả		Ghi chú
		Bình thường	Lỗi	
1				
2				
...				

5. Đề xuất phương án khắc phục:

.....

.....

.....

.....

NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

NHẬT KÝ SAO LƯU CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ
(Kèm theo Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày.../.../2025 của Chính phủ)

**CƠ QUAN/TỔ CHỨC
ĐƠN VỊ....**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ SAO LƯU CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ

STT	Phương thức nội dung	Thời gian	Tên tệp tin/ Thư mục	Mã phương tiện lưu trữ	Người sao lưu
1					
2					
3					
...					

NGƯỜI GHI NHẬT KÝ
(Ký và ghi rõ họ tên)

BIÊN BẢN SAO LƯU CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ

(Kèm theo Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày.../.../2025 của Chính phủ)

CƠ QUAN/TỔ CHỨC
ĐƠN VỊ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
SAO LƯU CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. Thời gian: ngày.....tháng.....năm.....
2. Địa điểm:.....
3. Người sao lưu:.....
4. Mã phương tiện lưu trữ cũ:.....
5. Mã phương tiện lưu trữ mới:.....
6. Phương thức sao lưu:.....
7. Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ sao lưu:
 - 7.1. Tên cơ sở dữ liệu:.....
 - 7.2. Nội dung dữ liệu sao lưu:.....
 - 7.3. Dung lượng sao lưu:.....
8. Lỗi xảy ra trong quá trình sao lưu dữ liệu:
.....
.....
9. Giải pháp khắc phục:
.....
.....
10. Kết quả:
.....
.....

NGƯỜI SAO LƯU
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04

BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ
(Kèm theo Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày.../.../2025 của Chính phủ)

CƠ QUAN/TỔ CHỨC
ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Xử lý sự cố và phục hồi cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

1. Thời gian: ngày.....tháng.....năm.....
2. Người phục hồi:
3. Lý do phục hồi:
4. Địa chỉ tra tìm thiết bị lưu trữ:.....
5. Tên, ngày tháng file phục hồi:.....
6. Nội dung phục hồi:

TT	Nội dung	Kết quả		Ghi chú
		Bình thường	Lỗi	
1				
2				
...				

7. Lỗi xảy ra trong quá trình phục hồi:
8. Kết quả:

NGƯỜI PHỤC HỒI
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục II
KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRỮ
(Kèm theo Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày.../.../2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ
Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ
Mẫu số 03	Bản thuyết minh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu giấy, tài liệu trên vật mang tin khác
Mẫu số 04	Bản thuyết minh hạ tầng kỹ thuật lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ
Mẫu số 05	Danh sách nhân sự
Mẫu số 06	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ (cấp lần đầu)
Mẫu số 07	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ (cấp lại)
Mẫu số 08	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ

TÊN TỔ CHỨC KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 01

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh.....

1. Tổ chức kinh doanh

- Tên tổ chức kinh doanh (bằng chữ in hoa):
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Địa chỉ giao dịch:
- Số điện thoại:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (số, ngày cấp, nơi cấp):

2. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên (viết bằng chữ in hoa):
- Số CCCD/căn cước:
- Ngày tháng năm sinh:
- Chức danh:

3. Địa điểm đặt hạ tầng kỹ thuật

Ghi rõ số nhà, đường phố, thôn, làng, xã/phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Căn cứ điều kiện kinh doanh dịch vụ..... quy định tại Luật Lưu trữ năm 2024 và Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ,(tên tổ chức kinh doanh) trân trọng đề nghị Sở Nội vụ tỉnh..... xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ

5. Hồ sơ gửi kèm:

-
-

-
-
-

6. Cam kết:

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ.....

- Thực hiện đúng các quy định tại Luật Lưu trữ năm 2024 và Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KINH DOANH

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của tổ chức)*

TÊN TỔ CHỨC KINH DOANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh.....

1. Tên tổ chức kinh doanh:
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại:
 - Địa chỉ giao dịch:
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (số, ngày cấp, nơi cấp):
 2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ
số cấp lần đầu ngày tháng ... năm
 3. Nội dung đề nghị cấp lại
Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ
.....
 - Lý do đề nghị cấp lại:
 4. Hồ sơ gửi kèm:
 -
 -
 -
 -
- Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung trong Đơn và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KINH DOANH

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của tổ chức)

TÊN TỔ CHỨC KINH DOANH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN THUYẾT MINH

**Hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy và
 tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác**

I. Thông tin chung

- Tên tổ chức kinh doanh:
- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại:
- Địa chỉ giao dịch:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (số, ngày cấp, nơi cấp):
- Tổng số nhân sự:
- Tổng số nhân sự có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ:.....

II. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật

1. Quy mô kho lưu trữ tài liệu lưu trữ giấy và tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác.
2. Khu vực kho bảo quản tài liệu, gồm các yêu cầu về: diện tích sàn; kết cấu; tải trọng sàn; nền; tường; mái; chiều cao tầng; cửa; giao thông chiều dọc trong kho; bố trí giá để tài liệu; môi trường trong kho; thiết bị bảo vệ, bảo quản tài liệu lưu trữ.
3. Khu vực xử lý nghiệp vụ.
4. Khu vực lắp đặt thiết bị kỹ thuật.
5. Hệ thống điện, cấp thoát nước và phòng, chữa cháy, nổ.

III. Đánh giá chung

Mức độ đáp ứng các quy định về điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy và tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác của tổ chức.

Cam kết của tổ chức kinh doanh:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết

Chấp hành nghiêm các quy định về kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KINH DOANH

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của tổ chức)*

TÊN TỔ CHỨC KINH DOANH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN THUYẾT MINH
Hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và
cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

I. Thông tin chung

- Tên tổ chức kinh doanh:
- Địa chỉ trụ sở chính: Số điện thoại:
- Địa chỉ giao dịch:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (số, ngày cấp, nơi cấp):
- Tổng số nhân sự:
- Tổng số nhân sự có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ:.....

II. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật

1. Quy mô Kho lưu trữ số
2. Hạ tầng lắp đặt thiết bị của Kho lưu trữ số, gồm: hạ tầng nhà trạm; kiến trúc; nguồn điện, cơ khí, viễn thông; thiết kế xây dựng.
3. Hạ tầng công nghệ thông tin của Kho lưu trữ số, gồm: trung tâm dữ liệu; trung tâm dự phòng dữ liệu; hệ thống dự phòng ngoại tuyến.

III. Đánh giá chung

Mức độ đáp ứng các quy định về điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của tổ chức.

Cam kết của tổ chức kinh doanh:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết

Chấp hành nghiêm các quy định về kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KINH DOANH

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của tổ chức)*

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC KINH DOANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH NHÂN SỰ

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CCCD/ căn cước	Vị trí, Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Ghi chú
		Nam	Nữ					

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KINH DOANH

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của tổ chức)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(THÀNH PHỐ) ...(1)..
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRỮ
Số:...../GCN-(2)

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH (THÀNH PHỐ) ... (1) ...
CHỨNG NHẬN

1. Tổ chức kinh doanh:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
Địa chỉ trụ sở hạ tầng kỹ thuật:
Số điện thoại:
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: do cơ quan
có thẩm quyền cấp ngày..... tháng.....năm.....
4. Người đại diện pháp luật:
Họ và tên: Năm sinh:
Đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ..... (3) theo quy
định của Luật Lưu trữ năm 2024 và Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày
...../5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.
Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ có hiệu lực kể từ
ngày tháng ... năm được cấp theo Quyết định số/QĐ-SNV ngày
... tháng ... năm ... của Sở Nội vụ tỉnh (thành phố)

....., ngàytháng.....năm....

GIÁM ĐỐC

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
- (2) Ký hiệu các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo mã định danh UBND các tỉnh, thành phố theo Quyết định 20/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để bảo đảm tính thống nhất (ví dụ: Tỉnh An Giang là H01).
- (3) Các hoạt động dịch vụ lưu trữ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ năm 2024.

Mẫu số 07

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(THÀNH PHỐ) ... (1)..
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRỮ
Số:...../GCN-(2)
Cấp lại lần:....

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH (THÀNH PHỐ) ... (1) ...
CHỨNG NHẬN

1. Tổ chức kinh doanh:
 2. Địa chỉ trụ sở chính:
 - Địa chỉ trụ sở hạ tầng kỹ thuật:
 - Số điện thoại:
 3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ số cấp lần đầu ngày tháng ... năm
 4. Người đại diện pháp luật:
Họ và tên: Năm sinh:
- Đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ..... (3) theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2024 và Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ (3)..... có hiệu lực kể từ ngày tháng ... năm được cấp theo Quyết định số/QĐ-SNV ngày ... tháng ... năm ... của Sở Nội vụ tỉnh (thành phố), thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ số cấp ngày ... tháng ... năm/.

....., ngàytháng.....năm....

GIÁM ĐỐC
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
- (2) Ký hiệu các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo mẫu số 08 Phụ lục IV)
- (3) Các hoạt động dịch vụ lưu trữ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ năm 2024.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(THÀNH PHỐ)...(1)..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NỘI VỤ

Số: QĐ-SNV

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

Căn cứ Quyết định số.....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh...(1)..;

Căn cứ Luật Lưu trữ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng.....(2).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ số.....như sau:

1. Tổ chức kinh doanh:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ giao dịch:

Số điện thoại:

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:Do Sở Kế hoạch và Đầu tư..... cấp ngày.....tháng.....năm.....

4. Người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Năm sinh:.....

5. Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Đề nghị(3)..... nộp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ cho Sở Nội vụ

Thời gian nộp:.....

Địa điểm nộp:.....

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ nêu tại Điều 1 Quyết định này không còn giá trị pháp lý kể từ ngày ban hành Quyết định này.

2. Trưởng phòng.....(2).....có trách nhiệm đôn đốc(3)..... nộp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ; thực hiện việc thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đã thu hồi; công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành

Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng.....(2)....., tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-;
- Lưu: VT, ...(2)....

GIÁM ĐỐC

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của tổ chức)*

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- (2) Đơn vị thực hiện chức năng tham mưu giúp Giám đốc Sở Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ.
- (3) Tên tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / /TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2025/TT-BNV
ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết
một số điều của Luật Lưu trữ**

Căn cứ Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 276/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2026 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Nội vụ;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước;

*Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 06/2025/TT-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội
vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 28

“4. Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị
đặc biệt chậm nhất là 37 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.”

Điều 2. Bãi bỏ một số điều, khoản

- Bãi bỏ khoản 6 Điều 1.
- Bãi bỏ Chương VI.
- Bãi bỏ các Phụ lục XIII, XIV, XV, XVI.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CVT<NN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Huy

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2027/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2027

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

1. Doanh nghiệp có quyền được thành lập chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản hoặc qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia cho Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp và Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh (đối với trường hợp địa điểm chi nhánh khác tỉnh so với nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính).

3. Nghĩa vụ của chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm

a) Niêm yết công khai quyết định của doanh nghiệp giao nhiệm vụ cho chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm tại trụ sở chi nhánh;

b) Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12), báo cáo Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh về kết quả hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Báo cáo định kỳ 06 tháng: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hằng năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.’.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Thông báo hoạt động dịch vụ việc làm

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về địa điểm, lĩnh vực hoạt động, tên người đại diện theo pháp luật thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, trang thông tin điện tử (website) (nếu có), email, số điện thoại liên hệ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm hoặc chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia.

3. Trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản hoặc qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia cho Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh về địa điểm mới trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước ngày thực hiện chuyển địa điểm.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

1. Niêm yết công khai lịch làm việc, giá dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm tại trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, chi nhánh của doanh nghiệp và thông tin liên hệ của doanh nghiệp bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính và chi nhánh, trang thông tin điện tử (website) (nếu có), email, số điện thoại liên hệ.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày người sử dụng lao động thông báo tuyển dụng người lao động, doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật kết quả trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia; thực hiện theo dõi tình trạng việc làm của người lao động do doanh nghiệp giới thiệu tối thiểu 01 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 01 tháng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

3. Lập, cập nhật, quản lý dữ liệu lao động đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm; người sử dụng lao động đăng ký tuyển lao động và thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

4. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu cá nhân, dữ liệu lao động, dữ liệu giao dịch việc làm theo quy định của pháp luật; xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn các hành vi gian lận, lừa đảo trong hoạt động dịch vụ việc làm.

5. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin, dữ liệu trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh lý các hợp đồng về dịch vụ việc làm đang thực hiện; thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động dịch vụ việc làm đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật.

7. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 20 tháng 12), báo cáo kết quả hoạt động dịch vụ việc làm đến Sở Nội vụ thông qua Sàn giao dịch việc làm quốc gia theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.

Báo cáo định kỳ 06 tháng: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hằng năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Nghị định số 352/2025/NĐ-CP.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức dịch vụ việc làm công thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP được tiếp tục hoạt động. Trường hợp không bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 352/2025/NĐ-CP phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 24 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đang thực hiện ký quỹ để hoạt động dịch vụ việc làm được rút tiền ký quỹ tại ngân hàng nhận ký quỹ mà không phải có văn bản đồng ý việc rút tiền ký quỹ của cơ quan có thẩm quyền nơi đặt trụ sở chính thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp.”.

Điều 5. Bãi bỏ Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20

Điều 6. Thay thế Mẫu số 03 Phụ lục III

Điều 7. Bãi bỏ Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 Phụ lục II

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Thị Thanh Trà